

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PACIFIC DINCO**

-----***-----

Số: 94./2020/CV-PDB
(V/v giải trình biến động LNST
năm 2019 so với năm 2018)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----***-----

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Pacific Dinco
2. Mã chứng khoán: **PDB**
3. Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4. Điện thoại: (0236) 3737973 Fax: (0236) 3737972
5. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán được lập ngày 27/03/2020.
6. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa báo cáo năm 2019 đã kiểm toán so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính.

Lợi nhuận sau thuế (LNST) trên báo cáo hợp nhất năm 2019 của Công ty là 21.046.946.654 đồng, tăng 2.923.071.760 đồng, tương đương tăng 16,13% so với LNST năm 2018. Doanh thu bán hàng năm 2019 không tăng so với năm 2018 nhưng Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý các chi phí đã góp phần làm gia tăng LNST năm 2019 so với năm 2018.

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng, giảm	
			Giá trị	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	397.506.195.840	413.501.444.011	-15.995.248.171	-3.87%
Giá vốn hàng bán	352.166.208.313	368.706.292.704	-16.540.084.391	-4.49%
Lợi nhuận gộp	45.339.987.527	44.795.151.307	544.836.220	1,22%
Tổng LN trước thuế	24.120.707.117	23.464.804.136	655.902.981	2,80%

LNST thu nhập DN	21.111.347.023	18.373.288.529	2.738.058.494	14,90%
LNST của cổ đông công ty mẹ	21.046.946.654	18.123.874.894	2.923.071.760	16,13%

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pacificdinco.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như K/g;
- HĐQT (để b/c),
- BKS (để biết);
- Ban TGD (để biết);
- Website (để công bố);
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



LÊ TRƯỜNG KỲ



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 46

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 41/BCKTHN/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dingo (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 24/03/2020 từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Pacific Dingo và các công ty con vào ngày

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.488.023.008	192.496.181.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12.473.856.032	17.087.331.541
1. Tiền	111		11.473.856.032	13.546.750.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	3.540.580.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.130.000	16.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.400.730)	(4.530.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.331.654.254	147.007.483.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	140.091.897.926	146.179.335.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	18.714.061.612	2.072.955.671
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		700.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.316.004.272	1.940.021.191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.490.309.556)	(3.184.828.466)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	23.408.544.859	24.254.751.731
1. Hàng tồn kho	141		23.408.544.859	24.254.751.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.268.837.863	4.130.614.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	3.533.961.905	4.051.874.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		692.388.263	26.532.054
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	42.487.695	52.208.035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.771.964.160	84.993.780.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.748.694.444	80.750.093.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	78.748.694.444	80.750.093.012
Nguyên giá	222		217.570.290.038	205.357.241.995
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.821.595.594)	(124.607.148.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.615.305.187	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	3.615.305.187	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		160.000.000	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.247.964.529	4.183.687.110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	6.247.964.529	4.183.687.110
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.259.987.168	277.489.961.281

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		144.336.555.359	141.332.030.507
I. Nợ ngắn hạn	310		121.725.784.259	117.937.122.007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	55.862.420.233	49.968.187.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.191.547.350	663.596.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	1.130.091.021	2.056.597.780
4. Phải trả người lao động	314		3.265.591.805	2.769.395.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	272.965.559	173.378.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	157.007.079	116.101.629
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	57.382.687.900	60.717.022.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		463.473.312	1.472.843.774
II. Nợ dài hạn	330		22.610.771.100	23.394.908.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	22.610.771.100	23.394.908.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.923.431.809	136.157.930.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	145.923.431.809	136.157.930.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		44.361.971.866	34.399.871.200
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.315.025.212	16.275.996.306
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.046.946.654	18.123.874.894
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.430.436.438	4.627.036.069
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.259.987.168	277.489.961.281



Phê duyệt

Người lập

Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	397.704.834.932	413.704.658.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	198.639.092	203.214.093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		397.506.195.840	413.501.444.011
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	352.166.208.313	368.706.292.704
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.339.987.527	44.795.151.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	42.640.285	197.531.792
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	5.961.439.479	6.938.473.783
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.941.868.449	6.938.473.783
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	15.116.452.825	13.835.575.909
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.304.735.508	24.218.633.407
12. Thu nhập khác	31	5.7	371.906.917	6.514.042
13. Chi phí khác	32	5.8	555.935.308	760.343.313
14. Lợi nhuận khác	40		(184.028.391)	(753.829.271)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.120.707.117	23.464.804.136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	3.009.360.094	5.091.515.607
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.111.347.023	18.373.288.529
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.046.946.654	18.123.874.894
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		64.400.369	249.413.635
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.079	1.790
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	2.079	1.790



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.120.707.117	23.464.804.136
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.019.999.311	17.541.246.423
Các khoản dự phòng	03		316.351.090	545.079.866
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(115.562.963)	(203.895.428)
Chi phí lãi vay	06		5.941.868.449	6.938.473.783
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		46.283.363.004	48.285.708.780
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.112.335.172)	(18.955.317.342)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		846.206.872	(7.662.922.683)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.008.749.708	20.650.094.085
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.546.365.029)	1.266.952.775
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.842.281.168)	(6.979.768.881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.679.017.433)	(4.541.255.988)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.184.235.450)	(2.825.203.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.774.085.332	29.238.287.669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(31.561.472.720)	(1.263.642.727)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		196.501.668	6.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.862.711	203.599.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.098.108.341)	(1.053.679.162)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	194.298.476.630	197.353.643.290
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(198.416.948.130)	(214.080.578.526)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.170.981.000)	(9.221.380.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.289.452.500)	(25.948.316.036)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(4.613.475.509)	2.236.292.471
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.087.331.541	14.851.039.070
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		12.473.856.032	17.087.331.541



Phê duyệt

Người lập

Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 0401333013 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 08 năm 2017.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	22	19.367.560.000	22
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78	69.732.250.000	78
Cộng		89.099.810.000	100	89.099.810.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2019 là 233 (31/12/2018 là: 230).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng và chăm sóc cây cảnh;

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Các Công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	H42/3 K97 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	76,27%	76,27%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 31/12/2010.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2019

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
▪ Tài sản cố định khác	03 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN.

- Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu có doanh thu, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10%;
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.731.840.072	2.018.040.323
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.742.015.960	11.528.710.396
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	3.540.580.822
Cộng	12.473.856.032	17.087.331.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu						
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Cotecons	20.530.730	5.130.000	15.400.730	20.530.730	16.000.000	4.530.730
Cộng	20.530.730	5.130.000	15.400.730	20.530.730	16.000.000	4.530.730

Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Dài hạn:						
Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
Cộng	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-

Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Ngày phát hành; 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Bê tông Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
Cộng	60.000.000		-	60.000.000		-

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	68.343.384.226	15.610.263.702
Phải thu từ khách hàng:	71.748.513.700	130.569.071.405
Công ty TNHH Sichuan Huashi	840.147.500	7.670.489.750
Công ty CP xây dựng Coteccons	4.869.725.694	27.866.768.752
Công ty CP Đầu tư Xây dựng F.D.C	3.484.277.000	28.614.271.500
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	12.995.120.000	14.637.626.094
Các đối tượng khác	49.559.243.506	51.779.915.309
Cộng	140.091.897.926	146.179.335.107

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.000.000.000	-
Trả trước cho người bán:	14.714.061.612	2.072.955.671
ERCAL FINDIK OTOMOTIV SANAYI VE TIC.A.S	6.991.018.000	-
Putzmeister South East Asia CT Pte Ltd	6.812.969.800	-
Các đối tượng khác	910.073.812	2.072.955.671
Cộng	18.714.061.612	2.072.955.671

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.841.504.768	-	1.673.807.619	-
Bảo hiểm xã hội	8.762.202	-	17.581.216	-
Ký cược, ký quỹ	3.234.878.162	-	100.700.000	-
Lãi dự thu	920.548	-	25.142.974	-
Phải thu khác	229.938.592	-	122.789.382	-
Cộng	5.316.004.272	-	1.940.021.191	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.482.721.031	992.411.475	4.233.937.931	1.049.109.465
	4.482.721.031	992.411.475	4.233.937.931	1.049.109.465

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khách hàng đã được liên hệ để thu hồi nợ nhưng không có động thái trả tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Đầu tư xây dựng TVTK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV 185	-	-	Đã thu hồi	118.628.000	59.314.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng 470	364.935.000	109.480.500	Từ 6 tháng đến 1 năm	364.935.000	364.935.000	Dưới 6 tháng
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
XN Thi Công Cầu 6 - Tổng Công ty Xây Dựng	-	-	Đã thu hồi	369.760.000	169.256.000	Từ 1 - 2 năm
Công Trình Giao Thông 6 - TNHH Một Thành Viên						
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng Thịnh Tài	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm	701.750.000	491.225.000	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	65.350.000	Từ 2 - 3 năm	130.700.000	75.694.000	Từ 1 - 2 năm
Công Ty CP kiến trúc cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV TM KT Tâm Long Minh	-	-	Đã thu hồi	112.495.850	33.748.755	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Thép Dana UC	707.041.000	353.520.500	Từ 1 - 2 năm	707.041.000	707.041.000	Dưới 6 tháng
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000	-	Trên 3 năm	241.140.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	1.321.898.361	138.185.475		1.494.207.411	219.871.710	
Cộng	4.482.721.031	992.411.475		5.305.913.931	2.121.085.465	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.667.375.680	-	11.242.782.274	-
Công cụ, dụng cụ	494.775.042	-	428.175.221	-
Thành phẩm	14.246.394.137	-	12.583.794.236	-
Cộng	23.408.544.859	-	24.254.751.731	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trạm trộn Tĩnh Phong	1.507.857.253	-
Văn phòng trạm Hòa Cầm	450.415.227	-
Mua sắm TSCĐ	1.657.032.707	-
Cộng	3.615.305.187	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	12.030.960.956	60.624.596.350	131.957.658.095	744.026.594	-	205.357.241.995
Mua trong kỳ	297.090.908	1.169.519.091	12.468.047.080	103.409.091	104.113.563	14.142.179.733
Thanh lý, nhượng bán	(121.500.000)	(1.807.631.690)	-	-	-	(1.929.131.690)
Tại ngày 31/12/2019	12.206.551.864	59.986.483.751	144.425.705.175	847.435.685	104.113.563	217.570.290.038
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	7.285.682.824	42.191.944.294	74.585.796.394	543.725.471	-	124.607.148.983
Khấu hao trong kỳ	999.407.919	3.657.189.566	11.270.974.117	80.766.245	11.661.464	16.019.999.311
Thanh lý, nhượng bán	(32.073.387)	(1.773.479.313)	-	-	-	(1.805.552.700)
Tại ngày 31/12/2019	8.253.017.356	44.075.654.547	85.856.770.511	624.491.716	11.661.464	138.821.595.594
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	4.745.278.132	18.432.652.056	57.371.861.701	200.301.123	-	80.750.093.012
Tại ngày 31/12/2019	3.953.534.508	15.910.829.204	58.568.934.664	222.943.969	92.452.099	78.748.694.444

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 67.776.762.300 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 77.603.455.812 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.634.657.084	2.983.531.686
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	579.714.671	555.971.377
Phí sử dụng đường bộ	200.062.778	350.555.180
Chi phí thuê đất	40.537.633	-
Chi phí bóc tầng phủ	-	28.626.263
Chi phí khác	78.989.739	133.189.789
Cộng	3.533.961.905	4.051.874.295
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	135.247.086	1.324.366.706
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	759.894.578	108.053.496
Phí sử dụng đường bộ	-	10.790.220
Chi phí thuê đất (*)	5.352.822.865	2.740.476.688
Cộng	6.247.964.529	4.183.687.110

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp và Hậu cần Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 02/2012/HĐ-TL, thời gian thuê 50 năm và tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm, từ ngày 25/04/2019 đến ngày 25/04/2047.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	-	3.360.581.617	3.360.581.617
Phải trả cho người bán:	55.862.420.233	55.862.420.233	46.607.605.625	46.607.605.625
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	19.931.535.579	19.931.535.579	19.372.761.589	19.372.761.589
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	6.861.455.100	6.861.455.100	7.327.751.500	7.327.751.500
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	5.892.245.000	5.892.245.000	-	-
Các đối tượng khác	23.177.184.554	23.177.184.554	19.907.092.536	19.907.092.536
Cộng	55.862.420.233	55.862.420.233	49.968.187.242	49.968.187.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	2.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.191.547.350	663.596.250
Cộng	3.191.547.350	663.596.250

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước lãi vay	272.965.559	173.378.278
Cộng	272.965.559	173.378.278

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	-	13.749.629
BHXH, BHYT, BHTN	13.749.629	-
Phải trả khác	143.257.450	102.352.000
Cộng	157.007.079	116.101.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	-	442.671.233	47.042.181.356	47.305.338.962	-	705.828.839
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.109.320	666.694.050	3.009.360.094	3.679.017.433	14.992.495	1.339.234.564
Thuế Thu nhập cá nhân	30.378.375	20.725.738	745.311.922	729.283.396	37.215.540	11.534.377
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Cộng	42.487.695	1.130.091.021	50.807.853.372	51.724.639.791	52.208.035	2.056.597.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	4.000.000.000	4.000.000.000	64.553.668.210	80.265.144.210	19.711.476.000	19.711.476.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN ĐN	-	-	-	676.680.000	676.680.000	676.680.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	25.863.530.000	25.863.530.000	74.615.198.400	77.616.534.400	28.864.866.000	28.864.866.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	21.199.157.900	21.199.157.900	48.613.747.420	35.758.589.520	8.344.000.000	8.344.000.000
Ông Từ Chính	6.320.000.000	6.320.000.000	7.300.000.000	4.100.000.000	3.120.000.000	3.120.000.000
Cộng	57.382.687.900	57.382.687.900	195.082.614.030	198.416.948.130	60.717.022.000	60.717.022.000
Dài hạn						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	9.658.478.500	9.658.478.500	3.300.000.000	10.145.430.000	16.503.908.500	16.503.908.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	12.952.292.600	12.952.292.600	10.655.712.600	4.594.420.000	6.891.000.000	6.891.000.000
Cộng	22.610.771.100	22.610.771.100	13.955.712.600	14.739.850.000	23.394.908.500	23.394.908.500
Tổng cộng	79.993.459.000	79.993.459.000	209.038.326.630	213.156.798.130	84.111.930.500	84.111.930.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015/VCB- KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	Mua 5 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/VCB- KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	Mua 3 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/VCB- KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	Mua 2 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/VCB- KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	Mua 1 xe xúc lật bán lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/VCB- KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	Mua 3 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VCB- KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	Mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016/VCB- KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	Mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016/VCB- KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	Mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016/VCB- KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	Mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/VCB- KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	Mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/VCB- KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	Mua 3 xe chuyển trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB- KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	Bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB- KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	Mua xe tải Hyundai HD 320- 380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB- KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	Mua 1 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/VCB- KHDN	11-01-19	3.300.000.000	22-01-19	mua 01 xe ô tô bơm Putmeister ISUZU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,5%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐT D	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	Mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017- HĐCV DADT/N HCT480- PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	Mua 1 Trạm trộn bê tông, 3 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 1 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/HĐCV DADT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	Mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2019-HĐCVĐAT/NHCT480-PACIFIC DINCO	11-09-19	2.386.000.000	20-09-19	Mua 4 xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2019-HĐDCVDADDT/NHCT480-PACIFIC DINCO	13-09-19	4.893.712.600	31-10-19	mua 01 xe bơm hiệu Mercedes-Ben Axor 4140 56m đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	03/2019-HĐDCVDADDT/NHCT480-PACIFIC DINCO	15-11-19	3.376.000.000	17-12-19	mua 01 xe bơm Putmeister 38m	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	27.081.539.014	4.690.049.195	128.902.611.714
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.123.874.894	249.413.635	18.373.288.529
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.895.561.708)	(1.026.961)	(1.896.588.669)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	(8.909.981.000)	(311.399.800)	(9.221.380.800)
Tại ngày 01/01/2019	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	34.399.871.200	4.627.036.069	136.157.930.774
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.046.946.654	64.400.369	21.111.347.023
Trích quỹ KTQL, quỹ khen (*)	-	-	-	-	(2.174.864.988)	-	(2.174.864.988)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(8.909.981.000)	(261.000.000)	(9.170.981.000)
Tại ngày 31/12/2019	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	44.361.971.866	4.430.436.438	145.923.431.809

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2019 số 04/2019/ND-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.099.810.000	81.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	8.909.981	8.909.981
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	8.909.981	8.909.981
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần		

4.17.5. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	8.909.981.000	8.909.981.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.046.946.654	18.123.874.894
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.525.633.598	2.174.864.987
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.521.313.056	15.949.009.907
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	8.909.981	8.909.981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.079	1.790

4.17.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.046.946.654	18.123.874.894
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.525.633.598	2.174.864.987
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.521.313.056	15.949.009.907
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.909.981	8.909.981
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.079	1.790

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Năm nay, theo kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 04/2019/ND-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 12% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự tính.

4.17.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	7.752.997.505
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	7.752.997.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Các đối tượng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	386.514.102.147	407.739.005.292
Doanh thu bán hàng hóa	8.302.322.070	5.079.195.083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.888.410.715	886.457.729
Cộng	397.704.834.932	413.704.658.104
Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	115.911.744.215	54.947.483.167

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	198.639.092	203.214.093
Cộng	198.639.092	203.214.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	341.563.296.772	363.595.965.116
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.290.194.799	5.035.942.724
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.312.716.742	74.384.864
Cộng	352.166.208.313	368.706.292.704

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.340.285	197.031.792
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000	500.000
Cộng	42.640.285	197.531.792

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	5.941.868.449	6.938.473.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	8.701.030	-
Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.870.000	-
Cộng	5.961.439.479	6.938.473.783

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.062.513.620	6.746.271.607
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.867.777.487	1.998.600.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.291.971.410	1.251.386.313
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(535.132.685)	(836.455.539)
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	840.613.775	1.377.004.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.054.151.972	1.832.825.139
Chi phí bằng tiền khác	1.534.557.246	1.465.943.446
Cộng	15.116.452.825	13.835.575.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.922.678	6.363.636
Thu nhập khác	298.984.239	150.406
Cộng	371.906.917	6.514.042

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	175.209.594	52.356.628
Chi phí khác	380.725.714	707.986.685
Cộng	555.935.308	760.343.313

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.960.501.359	299.803.109.183
Chi phí nhân công	35.455.829.675	32.336.792.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.019.999.311	17.541.246.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.991.761.761	10.715.572.060
Chi phí khác bằng tiền	13.226.974.134	13.819.570.632
Cộng	360.655.066.240	374.216.290.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	24.120.707.117	23.464.804.136
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.175.575.480	2.719.814.749
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.056.916.480	1.114.093.309
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	734.659.000	1.221.721.440
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	384.000.000	384.000.000
Điều chỉnh giảm	338.865.095	652.818.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000	500.000
- Hoàn nhập dự phòng	338.565.095	652.318.500
Tổng thu nhập tính thuế	25.957.417.502	25.531.800.385
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	10.925.032.908	132.622.263
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	15.032.384.594	25.399.178.122
Thuế suất thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi thuế	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.098.980.210	5.093.097.850
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế	1.092.503.291	13.262.226
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	3.006.476.919	5.079.835.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.089.620.115	6.631.113
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.009.360.094	5.091.515.607
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.009.360.094	5.086.466.737
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	5.048.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	194.298.476.630	197.353.643.290
Cộng	194.298.476.630	197.353.643.290

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	198.416.948.130	214.080.578.526
Cộng	198.416.948.130	214.080.578.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm;
- Thương mại;
- Dịch vụ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	386.514.102.147	407.410.971.657	8.302.322.070	5.079.195.083	2.888.410.715	1.214.491.364	397.704.834.932	413.704.658.104
Cộng	386.514.102.147	407.410.971.657	8.302.322.070	5.079.195.083	2.888.410.715	1.214.491.364	397.704.834.932	413.704.658.104
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giảm trừ doanh thu	198.639.092	203.214.093	-	-	-	-	198.639.092	203.214.093
Giá vốn	341.563.296.772	362.470.662.390	8.290.194.799	5.035.942.724	2.312.716.742	1.199.687.590	352.166.208.313	368.706.292.704
Kết quả của bộ phận	44.752.166.283	43.983.265.903	12.127.271	43.252.359	575.693.973	14.803.774	45.339.987.527	44.041.322.036
Chi phí không phân bổ							15.116.452.825	13.835.575.909
Thu nhập tài chính							42.640.285	197.531.792
Chi phí tài chính							5.961.439.479	6.938.473.783
Lợi nhuận trước thuế							24.120.707.117	23.464.804.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp							3.009.360.094	5.091.515.607
Lợi nhuận sau thuế							21.111.347.023	18.373.288.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	258.907.765.243	250.151.047.144	-	-	-	-	258.907.765.243	250.151.047.144
Tài sản không phân bổ							31.352.221.925	27.338.914.137
Tổng tài sản							290.259.987.168	277.489.961.281

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	139.047.426.583	134.743.713.992	-	-	-	-	139.047.426.583	134.743.713.992
Nợ phải trả không phân bổ							5.289.128.776	6.588.316.515
Tổng nợ phải trả							144.336.555.359	141.332.030.507

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	14.142.179.733	1.263.642.727	-	-	-	-	14.142.179.733	1.263.642.727
Chi phí khấu hao	16.019.999.311	17.541.246.423	-	-	-	-	16.019.999.311	17.541.246.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Công ty con của Công ty đầu tư
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	59.081.355.226	15.610.263.702
Công ty Cổ phần xây dựng FI DI	9.262.556.500	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	68.343.911.726	15.610.263.702

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	3.360.581.617
Cộng - Xem thêm mục 4.11	-	3.360.581.617

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần xây dựng FI DI	4.000.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	4.000.000.000	-

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	VND	VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	103.854.874.666	54.947.483.167
Công ty Cổ phần xây dựng FI DI	12.056.869.549	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	115.911.744.215	54.947.483.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	10.148.091.351	11.353.464.800

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm Công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	1.698.309.305	1.577.039.536

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	168.000.000	168.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phê duyệt

Người lập

(Signature)

Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng